Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thị xã Bỉm Sơn
Email: bimson@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 25.05.2018 17:44:18 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BỈM SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1015 /UBND-NV V/v báo cáo thống kê số lượng, chất lượng CC,VC năm 2017	*Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 5 năm 2018*

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hoá.

Thực hiện Công văn số 673/SNV-CCVC ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc thống kê số lượng, chất lượng công chức, viên chức năm 2017. UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo cụ thể như sau;

1. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng công chức từ cấp huyện trở lên thuộc UBND; *(Có Biểu số 01 kèm theo).*

2. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng viên chức từ cấp huyện trở lên thuộc UBND; *(Có Biểu số 01 kèm theo).*

Ủy ban nhân dân thị xã Bỉm Sơn tổng hợp danh sách báo cáo Sở Nội vụ theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên (b/c);
- Lưu: VT, NV.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Đình Lâm

Biểu số 01

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ: UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2017

(Tính đến ngày 31/12/2017)

STT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số biên chế hiện có			Trong đó							Chia theo ngạch công chức				Trình độ đào tạo chia theo																						Chia theo độ tuổi						
																	Chuyên môn, nghiệp vụ							Lý luận chính trị				Tin học		Ngoại ngữ					QLNN						Từ 51 đến 60			
																														Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác													
			Tổng số	Số công chức hành chính hiện có	Hợp đồng 68	Nữ	Đảng viên	nữ đảng viên	Dân tộc thiểu số	Nữ là người dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCCvà TĐ	CVCvà TĐ	CV và TĐ	CS và tương đương	Nhân viên	Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Chứng chỉ tiếng dân tộc	CVCC và TĐ	CVC và TĐ	Chuyên viên	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 55 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)
I	**UBND thị xã Bỉm Sơn**																																												
1	Cán bộ bầu cử	7	7	7		3	7	3					5	2					1	6				1	4	2			7		7					5	2		1	3	3		3	
2	Phòng Nội vụ	5	4	4		1	4	1						4					1	3					1	2			4		4					2	2			3	1			
3	Phòng Lao động TB&XH	4	4	4		3	3	2						4						4					2				4		4						4		3		1	1		
4	Thanh tra Thị xã	4	4	4		2	3	1						4						4						2			4		4					1	2		4					
5	Phòng Tư pháp	3	3	3		1	3	1						3						3						2			3		3						2		1	1	1		1	
6	Phòng Văn hóa TT	3	3	3		2	3	2						3						3					1	2			3		3						3		1	1	1		1	
7	Phòng TNMT	5	5	5		3	2	1						5						5					1	1			5		5						5		3	1	1		1	
8	Phòng Tài chính Kế hoạch	6	5	5		2	3	1						5						5					1	2			5		5					1	2	2	1	2				
9	Phòng Quản lý đô thị	5	3	3			2							3					1	2					1	1			3		3						3	1	1	1				
10	Phòng Kinh tế	4	4	4			4							4					1	3					3	1			4		4					1	4		2	1	1		1	
11	Phòng Y tế	2	2	2		1	2	1						2					1	1					1				2		2						2	1		1				
12	Phòng Giáo dục đào tạo	5	5	5		2	5	2						5						5					1	3		1	4	1	4						1		1	2	2		2	
13	Văn phòng HĐND&UBND	13	14	14	3	8	14	8						11	3				3	8		3				3			11		11						8	3	8	3				
	Tổng	66	63	63	3	28	55	23					5	55	3				8	52		3		1	16	21		1	59	1	59					10	40	7	26	19	11	1	9	

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ: UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Biểu số 02

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CƠ CẤU ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2017

(Tính đến 31/12/2017)

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực	Tổng số biên chế được giao	Biên chế hiện có	Trong đó				Chia theo chức danh nghề nghiệp				Trình độ đào tạo chia theo																					Chia theo độ tuổi						
													Chuyên môn							Lý luận chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	QLNN						Từ 51 đến 60			
																										Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác												
													Giáo sư, Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)		CVCC và TĐ	CVC và TĐ	Chuyên viên	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41đến 50	Tổng số	Nữ từ 51đến 55	Nam từ 51 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
III. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện																																								
		Giáo dục - Đào tạo																																						
		Tổng Bậc MN	**199**	**149**	**149**	**88**	**1**			**48**	**35**	**66**				**100**	**18**	**31**				**17**	**7**		**128**		**88**							**19**	**88**	**32**	**10**	**10**		
		MN Hà Lan	18	**15**	15	8				7	2	6				12		3				2	6		13		9							5	6	3	1	1		
		MN Đông Sơn	30	**23**	23	11				6	6	11				19	2	2				2			18		12							6	13	4				
		MN Xi Măng	24	**15**	15	12	1			3	4	8				13	1	1				2			21		12							2	10	2	1	1		
		MN Lam Sơn	19	**14**	14	10				4	3	7				12	1	1				2	1		14		14							1	8	3	2	2		
		MN Ba Đình	31	**25**	25	12				9	7	9				22	1	2				2			16		10								17	7	1	1		
		MN Bắc Sơn	39	**28**	28	15				8	7	13				8	7	13				4			20		20							1	18	6	3	3		
		MN Phú Sơn	20	**16**	16	11				6	4	6				6	4	6				1			16		3							1	11	4				
		MN Q. Trung	18	**13**	13	9				5	2	6				8	2	3				2			10		8							3	5	3	2	2		
		Bậc TH																																						
		Biên chế Tiểu học Phú Sơn	7	**7**	6					7						7						1			7		2								3	3	1	1		
		Biên chế Tiểu học Q.Trung	17	**15**	15	11				10	2	3				10	2	3				2			15		6								3	10	2	2		
		TH Hà Lan	11	**11**	9	7				9	1	1				9	1	1				1			11	0	3								5	4	2	2		
		TH Đông Sơn	24	**22**	21	18	1			14	5	3				15	5	2				2			12	2	2								2	11	9	9		

	TH Lam Sơn 1	16	**16**	16	13				13	2	1				13	2	1				1			16	1	15								7	8	1	1		
	TH Lam Sơn 3	24	**23**	22	17				16	4	3				16	4	3				2		1	22	1	15							1	6	10	6	5	1	
	TH Ngọc Trạo	28	28	26	21				19	7	2				21	7					2			28	2	26								11	15	2	2		
	TH Ba Đình	44	**46**	44	43	1			37	5	4				39	5	2				2			46	2	44								6	34	6	6		
	TH Bắc Sơn	31	**30**	30	20				25	5					25	5								30	2	28								3	23	4	4		
	Phòng GD & ĐT	1	1	1	1				1						1											1							1						
	Tổng Bậc TH (Bao gồm cả PS+QT)	**203**	**199**	**190**	**151**	**2**			**151**	**31**	**17**				**156**	**31**	**12**				**13**		**1**	**187**	**10**	**142**							**2**	**46**	**118**	**33**	**32**	**1**	
	Liên cấp TH&THCS	45	43	38	27				34	6	3				36	4	3				6			37	3	15								10	25	8	8		
	TH&THCS Phú Sơn	22	22	17	12				19	3					21	1					2			16	2	7								8	10	4	4		
	Biên chế Tiểu học	7	**7**	6					7						7						1			7		2								3	3	1	1		
3	*Biên chế THCS*	15	**15**	11	12				12	3					14	1					1			9	2	5								5	7	3	3		
	TH&THCS Q. Trung	23	21	21	15				15	3	3				15	3	3				4			21	1	8								2	15	4	4		
	Biên chế Tiểu học	17	**15**	15	11				10	2	3				10	2	3				2			15		6								0	10	2	2		
	Biên chế THCS	6	**6**	6	4				5	1					5	1					2			6	1	2								2	5	2	2		
	Bậc THCS																																							
	Biên chế THCS Phú Sơn	15	**15**	11	12				12	3					14	1					1			9	2	5								5	7	3	3		
	Biên chế THCS Q.Trung	6	**6**	6	4				5	1					5	1					2			6	1	2								2	2	2	2		
	THCS Hà Lan	15	**15**	11	11				8	7					11	4					1			15	2	2	1							4	9	2	1	1	
	THCS Xi Măng	23	**23**	21	15				16	7					17	6					2		2	10	2	6								6	14	3	2	1	
	THCS Lê Quý Đôn	27	**29**	27	23				23	6					23	6					3		1	28	3	20							2	12	10	5	4	1	
	THCS Ba Đình	37	**35**	31	24				21	14					21	14					3			35	3	3								6	15	14	11	3	
	THCS Ngọc Trạo	20	**20**	17	15				14	6				1	13	6					2			20	3	2								6	10	4	3	1	
	THCS Bắc Sơn	19	**17**	13	14				11	6					13	4					1		3	17	2	8								3	11	3	1	2	

UBND thị xã Bỉm Sơn

Tổng Bậc THCS (Bao gồm cả PS+QT)	162	160	137	118				110	50				1	117	42					15			140	18	48	1						2	44	78	36	27	9				
Tổng TT GDTX	8	7	6	7									2	4		1				1			7		7								3	2	2	1	1				
Trường TC Nghề	11	11	2	9					11				4	7				1	1	3		1	10	2	9		1					1	5		5	5	5				
Tổng chung GD ĐT	583	526	484	373	3	0	0	309	133	84	0	0	7	384	91	44	0	1	1	49	7	2	472	30	294	1	1	0	0	0	0	24	186	230	86	75	16	0			
VH-TT	11	9	5	7					9					7	2				1		1		9		9							1	6	2							
Khác	15	14	4	9					8	1				12	1	1			1	4	1		13	7	6					1	1		7	2	4		4				
Đội Kiểm tra QTĐT	5	5	1	2										5						1	1		3		3						1		3		2		2				
Đài Truyền thanh	7	6	2	5					5	1				4	1	1			1	2			7	7						1			2	2	2		2				
KNKL	3	3	1	2					3					3						1			3		3								2	1							
Cộng tổng: Bao gồm (Tổng chung GD ĐT + VH-TT + Khác)	609	549	493	389	3			309	150	85			7	403	94	45		1	3	53	9	2	494	37	309	1	1			1	1	25	199	234	90	75	20				